

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THUẬN ĐỨC
THUAN DUC JOINT
STOCK COMPANY**

Số: 30.07./2025/CBTT-TDP
No: 30.07.../2025/CBTT-TDP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Hung Yên, ngày 30... tháng 07... năm 2025
Hung Yen, day... 30... month... 07... year 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
REGULAR INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- The State Securities Commission;
- The Ho Chi Minh city Stock Exchange;
To: - The Ha Noi Stock Exchange.

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC/THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/Stock code: TDP

- Địa chỉ trụ sở chính/Address: Thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên/Bang Ngang Village, Luong Bang Commune, Hung Yen Province.

- Điện thoại/Tel: 0221. 3810.705

Fax: 02213 810 706

- Email: info@thuanducjsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2025 và Giải trình kèm theo/Disclosure of the Consolidated Financial Statements for Q2 2025 and the Accompanying Explanatory Notes.

Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2025 và Giải trình kèm theo/Disclosure of the Separate Financial Statements for Q2 2025 and the Accompanying Explanatory Notes.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của công ty vào ngày, tại đường dẫn/This information was published on the company's website on (date), as in the link. 30.../...07.../2025, <https://thuanducjsc.vn/bao-cai-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/Documents on disclosed information.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT *Thay*
Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)
THUẬN ĐỨC
H. ANH DƯƠNG - T. HUNG YEN
TỔNG GIÁM ĐỐC
BÙI QUANG SỸ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II/2025



CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	05 - 06
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	07 - 28

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 07 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2025	01/01/2025
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.080.311.944.746	2.977.486.027.560
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	637.491.190.602	626.000.501.793
1 Tiền	111		30.491.190.602	26.000.501.793
2 Các khoản tương đương tiền	112		607.000.000.000	600.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	553.015.980.049	411.364.706.849
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		553.015.980.049	411.364.706.849
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		678.304.272.687	718.317.277.833
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	316.826.342.392	420.156.852.363
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	172.186.111.897	207.368.818.651
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	167.789.618.562	74.474.387.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	21.627.829.390	16.464.588.720
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.	(125.629.554)	(147.368.901)
IV Hàng tồn kho	140		1.165.091.532.802	1.187.603.937.210
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	1.165.091.532.802	1.187.603.937.210
V Tài sản ngắn hạn khác	150		46.408.968.606	34.199.603.875
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	6.710.550.356	6.059.650.663
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.594.072.251	28.139.953.212
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	104.345.999	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		956.708.971.099	966.430.209.820
I Các khoản phải thu dài hạn	210		155.416.294.720	151.979.021.793
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5.	3.150.000.000	3.150.000.000
2 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	152.266.294.720	148.829.021.793
II Tài sản cố định	220		415.197.736.344	442.210.708.401
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	373.798.283.219	408.862.155.305
- Nguyên giá	222		778.722.929.429	780.805.492.321
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(404.924.646.210)	(371.943.337.016)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	39.979.712.074	31.592.430.295
- Nguyên giá	225		53.459.008.875	56.078.641.194
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13.479.296.801)	(24.486.210.899)
3 Tài sản cố định vô hình	227		1.419.741.051	1.756.122.801
- Nguyên giá	228		3.918.842.500	3.918.842.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.499.101.449)	(2.162.719.699)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		14.218.714.553	2.016.683.385
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.218.714.553	2.016.683.385
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	361.345.368.608	359.784.754.831
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		305.345.368.608	303.784.754.831
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		51.000.000.000	51.000.000.000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	5.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		10.530.856.874	10.439.041.410
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	9.081.592.042	9.113.518.893
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.449.264.832	1.325.522.517
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.037.020.915.845	3.943.916.237.380

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 07 năm 2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C NỢ PHẢI TRẢ	300		2.975.807.262.225	2.924.012.681.914
I Nợ ngắn hạn	310		2.723.307.991.575	2.683.387.363.973
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	267.152.845.681	272.296.473.840
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	68.514.772.356	41.453.853.254
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	19.669.600.016	37.469.796.881
4 Phải trả người lao động	314		15.103.537.039	21.332.778.266
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	6.226.693.599	5.841.165.147
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.739.263.618	5.701.816.852
7 Phải trả ngắn hạn khác	319		2.577.150.103	2.858.332.303
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	2.340.324.129.163	2.296.433.147.430
II Nợ dài hạn	330		252.499.270.650	240.625.317.941
1 Phải trả dài hạn khác	337		2.614.074.377	1.478.516.450
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	249.803.155.858	239.146.801.491
3 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		82.040.415	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.061.213.653.620	1.019.903.555.466
I Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	1.061.213.653.620	1.019.903.555.466
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		882.222.500.000	882.222.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		882.222.500.000	882.222.500.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		23.172.833.889	23.172.833.889
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		(2.497.830.555)	(2.497.830.555)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		16.200.000.000	16.200.000.000
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		142.116.150.286	100.806.052.132
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		100.806.052.125	6.888.505.704
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		41.310.098.161	93.917.546.428
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.037.020.915.845	3.943.916.237.380

Hưng Yên, ngày 30 tháng 07 năm 2025

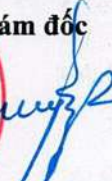
CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Bảo Linh

Đào Thị Nga

Bùi Quang Sỹ

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 07 năm 2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C NỢ PHẢI TRẢ	300		2.975.807.262.225	2.924.012.681.914
I Nợ ngắn hạn	310		2.723.307.991.575	2.683.387.363.973
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	267.152.845.681	272.296.473.840
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	68.514.772.356	41.453.853.254
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	19.669.600.016	37.469.796.881
4 Phải trả người lao động	314		15.103.537.039	21.332.778.266
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	6.226.693.599	5.841.165.147
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.739.263.618	5.701.816.852
7 Phải trả ngắn hạn khác	319		2.577.150.103	2.858.332.303
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	2.340.324.129.163	2.296.433.147.430
II Nợ dài hạn	330		252.499.270.650	240.625.317.941
1 Phải trả dài hạn khác	337		2.614.074.377	1.478.516.450
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	249.803.155.858	239.146.801.491
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.061.213.653.620	1.019.903.555.466
I Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	1.061.213.653.620	1.019.903.555.466
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		882.222.500.000	882.222.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		882.222.500.000	882.222.500.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		23.172.833.889	23.172.833.889
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		(2.497.830.555)	(2.497.830.555)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		16.200.000.000	16.200.000.000
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		142.116.150.286	100.806.052.132
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		100.806.052.125	6.888.505.704
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		41.310.098.161	93.917.546.428
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.037.020.915.845	3.943.916.237.380

Hưng Yên, ngày 30 tháng 07 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Bảo Linh

Đào Thị Nga

Bùi Quang Sỹ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II/2025

Mẫu số B02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2025	Quý II/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.129.373.340.052	1.006.023.514.008	2.189.896.916.421	2.103.884.921.148
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.129.373.340.052	1.006.023.514.008	2.189.896.916.421	2.103.884.921.148
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	1.035.550.133.535	899.365.614.299	2.009.194.605.459	1.903.700.140.114
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		93.823.206.517	106.657.899.709	180.702.310.962	200.184.781.034
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	20.255.622.742	13.785.884.894	27.775.586.011	26.882.632.637
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	49.775.410.726	46.854.594.721	95.148.876.501	96.051.254.429
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.427.318.055	44.913.879.891	91.618.236.717	92.160.063.687
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		(839.755.360)	(481.158.453)	1.560.613.780	(1.554.845.224)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	13.297.486.934	13.096.597.429	26.117.465.886	25.818.970.819
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	14.694.997.480	16.311.689.038	30.611.041.716	33.343.674.977
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		35.471.178.759	43.699.744.962	58.161.126.650	70.298.668.222
12. Thu nhập khác	31	VI.5.	1.396.939.196	80.063.848	1.399.683.066	221.453.246
13. Chi phí khác	32	VI.5.	1.571.034.104	1.130.219.169	2.454.585.885	2.557.027.735
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(174.094.908)	(1.050.155.321)	(1.054.902.819)	(2.335.574.489)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		35.297.083.851	42.649.589.641	57.106.223.831	67.963.093.733
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	10.039.608.291	9.330.257.139	15.771.546.320	16.965.142.920
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(752.489.582)	1.951.858.196	24.579.350	1.804.565.045
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		26.009.965.142	31.367.474.306	41.310.098.161	49.193.385.768
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		26.009.965.142	31.367.474.306	41.310.098.161	49.193.385.768
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.	295	356	-	558

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bảo Linh

Đào Thị Nga



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		57.106.223.831	67.963.093.733
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		29.642.920.605	32.181.075.892
- Các khoản dự phòng	03		(21.739.348)	611.208.816
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		717.128.373	930.124.608
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(24.471.775.009)	(17.106.117.965)
- Chi phí lãi vay	06		92.334.012.779	92.160.063.687
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		155.306.771.231	176.739.448.771
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		317.772.369.950	33.900.344.986
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		22.512.404.414	54.937.147.628
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(168.664.703.812)	(69.443.557.234)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(618.972.843)	1.215.572.752
- Tiền lãi vay đã trả	14		(89.270.052.154)	(87.173.946.421)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(36.122.815.358)	(26.702.649.214)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		200.915.001.428	83.472.361.268
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.738.498.077)	(4.840.708.759)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(401.171.673.200)	(174.096.442.707)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		166.205.168.438	148.332.981.983
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(30.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		5.197.907.958	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.494.863.668	18.798.475.161
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(225.012.231.213)	(41.805.694.322)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	69.914.923.889
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.102.018.845.356	2.249.594.913.878
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.060.413.315.984)	(2.262.881.988.089)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(6.050.607.570)	(11.351.524.357)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		35.554.921.802	45.276.325.321
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		11.457.692.017	86.942.992.267
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		626.000.501.793	260.494.385.895
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		32.996.792	52.168.486
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	637.491.190.602	347.489.546.648

Hưng Yên, ngày 30. tháng 07 năm 2025

Người lập



Nguyễn Thị Bảo Linh

Kế toán trưởng



Đào Thị Nga

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC



Tổng giám đốc



Bùi Quang Sỹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Thông tin doanh nghiệp

1. - Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuận Đức (“Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 17 được cấp ngày 26 tháng 09 năm 2024.

2. - Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dẹt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

3. - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. - Cấu trúc Tập đoàn

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%

- Danh sách các công ty liên kết và khoản đầu tư khác:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	48,94%	48,94%
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	Lô CN5, khu B, Khu công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sản phẩm bao bì dẹt PP, túi xách siêu thị chất lượng cao.	15,00%	15,00%
Công ty CP Thuận Đức JB	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất sản phẩm từ plastic, bao bì Jumbo và các bao bì khác từ hạt nhựa nguyên sinh	15,00%	15,00%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Long An	Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. - Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2. - Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ ở hữu.

3. - Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**4. - Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. - Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**5.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

6. - Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

7. - Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

8. - Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

10. - Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên phê duyệt.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. - Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận theo chuẩn mực kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**12. - Thuế****12.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. - Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

14. - Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**1. - Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền	30.491.190.602	26.000.501.793
Tiền mặt	7.666.201.396	6.042.908.641
Tiền gửi ngân hàng	22.824.989.206	19.957.593.152
Các khoản tương đương tiền	607.000.000.000	600.000.000.000
Cộng	637.491.190.602	626.000.501.793

2. - Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	553.015.980.049	553.015.980.049	411.364.706.849	411.364.706.849
Tiền gửi có kỳ hạn	553.015.980.049	553.015.980.049	411.364.706.849	411.364.706.849
Dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Trái phiếu	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	558.015.980.049	558.015.980.049	416.364.706.849	416.364.706.849

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tại ngân hàng, lãi hàng kỳ được trả nhập gốc

(**) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết</i>	<i>305.345.368.608</i>	-	<i>303.784.754.831</i>	-
Công ty CP Thuận Đức ECO (*)	305.345.368.608	-	303.784.754.831	-
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	<i>51.000.000.000</i>	-	<i>51.000.000.000</i>	-
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn (**)	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB (***)	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-
Cộng	356.345.368.608	-	354.784.754.831	-

(*) Tại ngày 30/06/2025 Công ty CP Thuận Đức Eco hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức ECO là 425.000.000.000 trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 48,94%.

(**) Tại ngày 30/06/2025 Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức Bim Sơn là 100.000.000.000 VNĐ trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 15%, tại ngày 30/06/2025 đây là hoạt động đầu tư vào đơn vị khác

(***) Tại ngày 30/06/2025 Công ty CP Thuận Đức JB trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức JB 200.000.000.000 VNĐ trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 15%, tại ngày 30/06/2025 đây là hoạt động đầu tư vào đơn vị khác

3. - Phải thu của khách hàng

	30/06/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>316.826.342.392</i>	<i>125.629.554</i>	<i>420.156.852.363</i>	-
CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ	18.340.712.226	-	34.328.643.800	-
CÔNG TY CỔ PHẦN NEO FLOOR	-	-	15.446.484.350	-
CÔNG TY TNHH PVCHEM-CS	27.888.479.026	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Công Nghệ T-Tech Việt Nam	25.282.384.279	-	-	-
Công Ty TNHH Phát Triển Thương Mại Và Sản Xuất Đức Thành	7.320.899.850	-	-	-
Các khách hàng khác	155.881.050.997	125.629.554	229.134.172.358	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.3)	82.112.816.014	-	141.247.551.855	-
Cộng	316.826.342.392	125.629.554	420.156.852.363	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**4. - Trả trước cho người bán**

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	172.186.111.897	207.368.818.651
Công ty Cổ phần TD IP	22.699.168.393	24.545.280.825
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	13.257.446.885	1.608.679.455
Các khách hàng khác	22.008.702.237	35.619.194.827
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.3)	114.220.794.382	145.595.663.544
b) Dài hạn	-	-
Cộng	172.186.111.897	207.368.818.651

5. - Phải thu về cho vay

	30/06/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	167.789.618.562	-	74.474.387.000	-
(*) Cho vay cán bộ nhân viên	167.789.618.562	-	74.474.387.000	-
b) Dài hạn	3.150.000.000	-	3.150.000.000	-
(**) Cho vay cán bộ nhân viên	3.150.000.000	-	3.150.000.000	-
Cộng	170.939.618.562	-	77.624.387.000	-

(*) Cho vay ngắn hạn cá nhân, có biện pháp bảo đảm, kỳ hạn vay 12 tháng, lãi suất 8%/năm

(**) Cho vay cá nhân và cán bộ nhân viên trong công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho Công ty từ 5 năm trở lên, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, lãi suất 8%/năm.

6. - Phải thu khác

	30/06/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	21.627.829.390	-	16.464.588.720	-
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên	3.612.612.843	-	360.707.267	-
Phải thu lãi tiền gửi	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	900.000.000	-	1.100.000.000	-
Các khoản bảo hiểm	-	-	-	-
Lãi dự thu cho vay, tiền gửi	16.678.864.622	-	14.822.769.651	-
Phải thu khác	436.351.925	-	181.111.802	-
b) Dài hạn	152.266.294.720	-	148.829.021.793	-
Ký cược, ký quỹ	5.825.311.560	-	3.523.596.560	-
Hợp tác đầu tư kinh doanh(*)	143.833.420.680	-	143.833.420.680	-
Thuế VAT Tài sản thuê tài chính	2.607.562.480	-	1.472.004.553	-
Cộng	173.894.124.110	-	165.293.610.513	-

(*) Hợp tác đầu tư kinh doanh với Công ty CP sản xuất bao bì Thái Yên, Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn để thực hiện các dự án nhà máy bao bì dệt đã được cấp chủ trương đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

7. - Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	603.806.478.720	-	620.284.789.041	-
Công cụ, dụng cụ	20.585.943.908	-	21.349.252.463	-
Bán thành phẩm	364.555.594.685	-	323.981.585.317	-
Thành phẩm	176.143.515.489	-	221.988.310.389	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	1.165.091.532.802	-	1.187.603.937.210	-

Không có hàng tồn kho bị giảm giá, chậm luân chuyển, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Một số hàng tồn kho được đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại thuyết minh vay và nợ thuê tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình							Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2025	227.192.764.503	458.957.016.368	79.199.779.817	11.534.453.815	3.921.477.818	780.805.492.321	
Mua trong năm	-	10.089.982.816	835.727.273	-	-	10.925.710.089	
Thanh lý, nhượng bán	-	(26.442.748.432)	(835.727.273)	-	-	(27.278.475.705)	
Phân loại tài sản	-	14.270.202.724	-	-	-	14.270.202.724	
Số dư ngày 30/06/2025	227.192.764.503	456.874.453.476	79.199.779.817	11.534.453.815	3.921.477.818	778.722.929.429	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2025	67.188.538.427	248.335.099.108	47.647.210.235	7.197.624.186	1.574.865.060	371.943.337.016	
Khấu hao trong năm	5.444.197.794	16.785.482.728	3.874.820.119	723.723.139	311.895.834	27.140.119.614	
Phân loại tài sản	-	13.173.333.339	-	-	-	13.173.333.339	
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.801.125.716)	(531.018.043)	-	-	(7.332.143.759)	
Số dư ngày 30/06/2025	72.632.736.221	271.492.789.459	50.991.012.311	7.921.347.325	1.886.760.894	404.924.646.210	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2025	160.004.226.076	210.621.917.260	31.552.569.582	4.336.829.629	2.346.612.758	408.862.155.305	
Tại ngày 30/06/2025	154.560.028.282	185.381.664.017	28.208.767.506	3.613.106.490	2.034.716.924	373.798.283.219	

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay Công ty vay ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9. - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2025	-	48.099.115.606	7.979.525.588	56.078.641.194
Thuê tài chính trong kỳ	-	11.448.428.293	-	11.448.428.293
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(834.727.273)	(834.727.273)
Phân loại lại TSCĐ	-	(13.173.333.339)	(60.000.000)	(13.233.333.339)
Số dư ngày 30/06/2025	-	46.374.210.560	7.084.798.315	53.459.008.875
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2025	-	22.199.878.821	2.286.332.078	24.486.210.899
Khấu hao trong năm	-	2.111.149.759	582.770.729	2.693.920.488
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(527.501.247)	(527.501.247)
Tăng khác	-	(14.317.294.331)	1.143.960.992	(13.173.333.339)
Phân loại lại	-	-	-	-
Giảm khác	-	9.993.734.249	3.485.562.552	13.479.296.801
Số dư ngày 30/06/2025	-	25.899.236.785	5.693.193.510	31.592.430.295
Giá trị còn lại	-	36.380.476.311	3.599.235.763	39.979.712.074
Số dư ngày 01/01/2025	-			
Số dư ngày 30/06/2025	-			

10. - Chi phí trả trước

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	6.710.550.356	6.059.650.663
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.607.549.752	2.467.052.584
Công cụ dụng cụ ngắn hạn	4.103.000.604	3.592.598.079
b) Dài hạn	9.081.592.042	9.113.518.893
Chi phí trả trước dài hạn	2.343.870.311	1.837.754.721
Chi phí trả trước dài hạn không phân bổ	184.778.460	557.619.937
Công cụ dụng cụ dài hạn	6.552.943.271	6.718.144.235
Cộng	15.792.142.398	15.173.169.556

11. - Phải trả người bán

	30/06/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	267.152.845.681	267.152.845.681	272.296.473.840	272.296.473.840
- Công ty Cổ Phần STAVIAN Hoá Chất	71.153.700.000	71.153.700.000	37.853.000.000	37.853.000.000
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu máy và phụ tùng	39.782.027.790	39.782.027.790	39.425.653.855	39.425.653.855
CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT HYOSUNG VINA	16.786.000.000	16.786.000.000	-	-
Các khách hàng khác	122.664.324.989	122.664.324.989	190.953.265.697	190.953.265.697
Phải trả người bán các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.3)	16.766.792.902	16.766.792.902	4.064.554.288	4.064.554.288
Cộng	267.152.845.681	267.152.845.681	272.296.473.840	272.296.473.840

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**13. - Người mua trả tiền trước**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	68.514.772.356	41.453.853.254
MARIO CO., LTD	2.772.429.125	9.030.769.716
HYUNPACK CO LTD	-	3.672.032.000
ACT GLOBAL TRADING INC	83.373.577	2.326.946.206
Các khách hàng khác	29.474.985.904	26.424.105.332
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.3)	36.183.983.750	-
<i>b) Dài hạn</i>	-	-
Cộng	68.514.772.356	41.453.853.254

14. - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2025
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế GTGT đầu ra	843.433.852	5.074.358.390	2.542.760.981	3.375.031.261
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.879.033.587	15.771.546.320	35.879.033.587	15.771.546.320
Thuế thu nhập cá nhân	747.329.442	1.566.157.929	1.790.464.936	523.022.435
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		4.000.000	4.000.000	-
Cộng	37.469.796.881	22.416.062.639	40.216.259.504	19.669.600.016

15. - Chi phí phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	6.226.693.599	5.841.165.147
- Trích trước chi phí lãi vay, trái phiếu	5.498.823.889	4.097.915.457
- Các khoản trích trước khác;	727.869.710	1.743.249.690
Cộng	6.226.693.599	5.841.165.147

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuế tài chính

	30/06/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn						
Vay ngắn hạn (17.1)	2.340.324.129.163	2.071.918.074.749	2.108.275.117.535	2.064.384.135.802	2.296.433.147.430	2.296.433.147.430
	2.327.239.370.398	2.058.833.315.984	2.100.551.716.756	2.058.833.315.984	2.285.520.969.626	2.285.520.969.626
Vay dài hạn đến hạn trả (17.2)	2.539.008.000	2.539.008.000	1.260.000.000	1.580.000.000	2.859.008.000	2.859.008.000
Nợ thuế tài chính đến hạn trả (17.3)	10.545.750.765	10.545.750.765	6.463.400.779	3.970.819.818	8.053.169.804	8.053.169.804
b) Dài hạn						
Vay dài hạn (17.2)	249.803.155.858	249.803.155.858	16.424.721.778	5.768.367.411	239.146.801.491	239.146.801.491
Nợ thuế tài chính dài hạn (17.3)	5.800.560.600	5.800.560.600	1.467.128.600	1.260.000.000	5.593.432.000	5.593.432.000
	18.882.921.919	18.882.921.919	14.243.214.128	4.508.367.411	9.148.075.202	9.148.075.202
Trái phiếu phát hành (17.4)	225.119.673.339	225.119.673.339	714.379.050		224.405.294.289	224.405.294.289
Tổng cộng	2.590.127.285.021	2.321.721.230.607	2.124.699.839.313	2.070.152.503.213	2.535.579.948.921	2.535.579.948.921

16.1 Vay ngắn hạn
Đối tượng vay

	30/06/2025	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Hạn mức và lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty CP Thuận Đức Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	1.987.001.737.432 298.111.640.705	Khế ước 8 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng và số tiết kiệm cá nhân
	793.799.696.650	Khế ước 8,5 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, bất động sản cá nhân và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty, cổ phiếu TDP nắm giữ bởi các cổ đông cá nhân.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngân hàng Hongleong Việt Nam - CN Hà Nội	76.181.677.155	Khế ước 120 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	219.606.135.807	Khế ước 9 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hàng tồn kho luân chuyển, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Từ Liêm	58.817.756.950	Khế ước 9 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng
Ngân hàng Vp Bank - CN Thăng Long	18.302.204.250	Khế ước 6 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai cầm kèm hàng hóa.
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV) - CN Quảng Ninh	45.095.624.204	Khế ước 8 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty - Các khoản phải thu luân chuyển của Công ty.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	64.287.823.111	Khế ước 6 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty - Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng
Ngân hàng Đại Chúng TNHH KASIKORNBANK - CN TP. HCM	80.510.255.000	Khế ước 150 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng.
Ngân hàng Bangkok Bank - CN Hà Nội	138.483.121.400	Khế ước 180 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) CN Hà Nội	61.671.921.500	Khế ước 150 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng
Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank - CN TP HCM	29.256.800.000	Khế ước 180 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA – CHI NHÁNH HÀ NỘI Ngân hàng VietinBank - CN Hai Bà Trung Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	34.247.470.000 29.021.875.000 34.262.035.700	Khế ước 182 ngày Khế ước 240 ngày Khế ước 150 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số cổ phiếu TDP của cá nhân
			Lãi suất theo từng khế ước	- Bất động sản cá nhân
			Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty
			Lãi suất theo từng khế ước	- Các khoản phải thu luân chuyển của Công ty.
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Sở giao dịch	5.345.700.000	Khế ước 249 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
			Lãi suất theo từng khế ước	- Nhà xưởng, bất động sản cá nhân, hàng hóa tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu Công ty.
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	340.237.632.966 140.985.165.558	Khế ước 9 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Hợp đồng tiền gửi của Công ty
			Lãi suất theo từng khế ước	- Một số khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển và tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	101.947.115.908	Khế ước 6 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Hợp đồng tiền gửi của Công ty
			Lãi suất theo từng khế ước	- Bất động sản thuộc sở hữu của Tổng giám đốc của Công ty mẹ
Ngân hàng TMCP Việt nam thịnh vượng - CN Thăng Long	52.546.036.500	Khế ước 6 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Hợp đồng tiền gửi của Công ty
			Lãi suất theo từng khế ước	- Cổ phiếu TDP, nắm giữ bởi các cổ đông cá nhân
Ngân hàng FIRST COMMERCIAL BANK, LTD. – CN thành phố HÀ NỘI	44.759.315.000	Khế ước 180 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Hợp đồng tiền gửi của Công ty
			Lãi suất theo từng khế ước	
Tổng cộng				
				2.327.239.370.398

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Qiy: II/2025

Mẫu số B 09 - DN/HN

(*) Trái phiếu phát hành ra công chúng ngày 29 tháng 03 năm 2024. Tổng khối lượng là 2.276.200 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/ 1 trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm, trả lãi theo kỳ 3 tháng/lần và lãi suất cố định 4 kỳ đầu 11,2%/năm, các kỳ sau lãi suất thả nổi tối thiểu 11%. Trái phiếu có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**16. - Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	755.279.930.000	-	87.088.985.704	842.368.915.704
Lãi trong năm trước	-	-	93.917.546.428	93.917.546.428
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	80.200.480.000	-	(80.200.480.000)	-
Phát hành cổ phần hiện hữu	46.742.090.000	23.172.833.889		69.914.923.889
Số dư tại ngày 31/12/2024	882.222.500.000	23.172.833.889	100.806.052.132	1.006.201.386.021
Lãi trong năm nay	-	-	41.310.098.161	41.310.098.161
Số dư tại ngày 30/06/2025	882.222.500.000	23.172.833.889	142.116.150.293	1.047.511.484.182

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	882.222.500.000	802.022.020.000
Vốn góp đầu kỳ	882.222.500.000	755.279.930.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	46.742.090.000
Vốn góp cuối kỳ	882.222.500.000	802.022.020.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
c) Cổ phiếu	30/06/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	88.222.250	88.222.250
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	88.222.250	88.222.250
- Cổ phiếu phổ thông	88.222.250	88.222.250
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	88.222.250	88.222.250
- Cổ phiếu phổ thông	88.222.250	88.222.250
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/CP		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
a) Tổng doanh thu	2.189.896.916.421	2.103.884.921.148
Doanh thu bán hàng;	2.186.168.996.421	2.101.684.178.988
Doanh thu khác	3.727.920.000	2.200.742.160
Doanh thu thuần	2.189.896.916.421	2.103.884.921.148

2. - Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.007.420.445.107	1.902.191.526.791
Giá vốn khác	1.774.160.352	1.508.613.323
Cộng	2.009.194.605.459	1.903.700.140.114

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**3. - Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ
Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
22.927.578.570	18.215.051.145
-	7.198.720.863
4.848.007.441	1.468.860.629
27.775.586.011	26.882.632.637

4. - Chi phí tài chính

Lãi tiền vay
Lãi mua hàng trả chậm
Chi phí tài chính khác
Cộng

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
90.765.935.984	90.759.142.393
859.170.680	1.162.794.944
3.523.769.837	4.129.317.092
95.148.876.501	96.051.254.429

5. - Thu nhập khác và chi phí khác

Thu nhập khác
Các khoản thu nhập khác
Cộng

Chi phí khác
- Chi phí khác
Cộng

Lợi nhuận khác

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
1.399.683.066	221.453.246
1.399.683.066	221.453.246
2.454.585.885	2.557.027.735
2.454.585.885	2.557.027.735
(1.054.902.819)	(2.335.574.489)

6. - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác
Cộng

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác
Cộng

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
7.770.185.264	4.873.738.547
1.782.698.837	1.648.214.891
6.524.332.553	13.481.461.030
10.040.249.232	5.815.556.351
26.117.465.886	25.818.970.819
13.724.749.977	16.224.122.503
3.175.979.863	3.269.154.888
815.919.609	458.065.556
-	-
3.661.806.736	6.472.403.151
9.232.585.531	6.919.928.879
30.611.041.716	33.343.674.977

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**7. - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.691.685.212.442	1.653.833.031.827
Chi phí nhân công	109.913.360.140	104.390.988.852
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.245.603.489	32.181.075.892
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.343.894.286	119.556.504.468
Chi phí khác bằng tiền	47.494.130.694	25.365.037.940
Cộng	1.986.682.201.051	1.935.326.638.979

8. - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành		
Công ty CP Thuận Đức	13.573.890.960	14.454.442.372
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	2.197.655.360	2.510.700.548
Cộng	15.771.546.320	16.965.142.920
Thuế TNDN hoãn lại	24.579.350	1.804.565.045

9. - Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41.310.098.161	49.193.385.768
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	41.310.098.161	49.193.385.768
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	88.222.250	88.222.250
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	468	558

VIII. Những thông tin khác**1. - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ngoài sự kiện nêu trên Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính Quý II/2025

2. - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên
Công ty CP Thuận Đức Eco
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên
Công ty CP Thuận Đức JB
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc

Nguyễn Đức Cường
Ngô Kim Dung
Nguyễn Kim Anh
Bùi Quang Sỹ
Phạm Văn Chi
Nguyễn Văn Trường
Trần Đăng Duy
Đào Thị Nga

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty liên kết
Cùng chủ tịch HĐQT
Cùng chủ tịch HĐQT
Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty của người có liên quan của Chủ tịch HĐQT
Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
Thành viên HĐQT.
Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	Bán hạt nhựa, vật tư	36.820.137.500	49.261.486.074
		Mua nguyên liệu	69.304.542.092	38.453.331.913
		Trả gốc vay	-	40.000.000.000
		Cung cấp dịch vụ	264.000.000	264.000.000
		Chi phí gia công	4.329.872.000	4.147.674.000
		Chi phí thuê nhà xưởng	7.268.480.982	4.031.307.416
		Chi phí lãi vay	-	773.743.014
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Cùng chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, manh dết	29.900.472.918	26.891.262.819
		Cung cấp dịch vụ	1.165.836.000	1.279.836.000
		Mua bao xi, nhựa phế	10.131.460.846	16.295.030.850
		Thu Lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh được chia	255.240.123	445.912.044
		Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	181.745.780
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty có quan hệ với Chủ tịch HĐQT	Mua vật tư	6.060.000	15.552.214.876
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong công ty CP Thuận Đức JB	-	30.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Số dư với các bên liên quan**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	82.112.816.014	141.247.551.855
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	82.112.816.014	68.341.598.950
Công ty CP Thuận Đức ECO	-	72.905.952.905
Các khoản phải trả người bán	16.766.792.902	4.064.554.288
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	16.404.788.195	2.561.504.210
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	362.004.707	1.503.050.078
Các khoản ứng trước người bán	114.220.794.382	145.595.663.544
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	31.412.309.330	27.915.791.254
Công ty CP Thuận Đức ECO	82.808.485.052	117.679.872.290
Các khoản người mua trả tiền trước	36.183.983.750	-
Công ty CP Thuận Đức ECO	36.183.983.750	-

Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

		Từ 01/01/2025	Từ 01/01/2024
		đến 30/06/2025	đến 30/06/2024
		VND	VND
Tên	Chức vụ		
Thù lao hội đồng quản trị		2.129.923.911	2.075.532.000
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	501.007.554	490.308.000
Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT	90.000.000	90.000.000
Ngô Kim Dung	Phó tổng GD, Thành viên HĐQT	468.831.554	460.308.000
Bùi Quang Sỹ	Tổng giám đốc, thành viên HĐQT	456.302.250	458.808.000
Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	90.000.000	90.000.000
Phạm Văn Chi	Thành viên HĐQT	90.000.000	90.000.000
Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc	433.782.554	396.108.000
Tiền lương Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng		224.865.219	172.694.835
Thù lao Ban kiểm soát		132.000.000	138.000.000
Cộng		2.486.789.130	2.386.226.835

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3. Báo cáo bộ phận

Công ty kinh doanh trong 2 khu vực địa lý chính là doanh thu từ các khách hàng bên ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu") và doanh thu cho các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước"). Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận hoặc lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 30/06/2025 và cho kỳ từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

Kết quả kinh doanh	Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	389.443.182.672	1.800.453.733.749	2.189.896.916.421
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	296.714.313.269	1.712.480.292.190	2.009.194.605.459
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	92.728.869.403	87.973.441.559	180.702.310.962
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ			30.735.882.857
Tổng các khoản chi phí không phân bổ			154.331.969.988
Lợi nhuận trước thuế TNDN			57.106.223.831
Thuế TNDN			15.796.125.670
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			41.310.098.161
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	-	-	4.037.020.915.845
Tài sản không phân bổ	-	-	4.037.020.915.845
Tổng tài sản			
Nợ phải trả bộ phận	-	-	2.975.807.262.225
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	2.975.807.262.225
Tổng nợ phải trả			

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2024 và kỳ từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

Kết quả kinh doanh	Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	408.876.314.878	1.695.008.606.270	2.103.884.921.148
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	303.171.725.203	1.600.528.414.911	1.903.700.140.114
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	136.332.813.424	94.480.191.359	200.184.781.034
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ			25.549.240.659
Tổng các khoản chi phí không phân bổ			157.770.927.960
Lợi nhuận trước thuế TNDN			67.963.093.733
Thuế TNDN			18.769.707.965
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			49.193.385.768
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận			
Tài sản không phân bổ	-	-	4.037.020.915.845
Tổng tài sản	-	-	4.037.020.915.845
Nợ phải trả bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	2.975.807.262.225
Tổng nợ phải trả	-	-	2.975.807.262.225

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

4. - Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thuận Đức và BCTC bán niên năm 2024 được kiểm toán của Công ty.

Hưng Yên, ngày 30 tháng 07 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Bảo Linh

Đào Thị Nga

Bùi Quang Sỹ